BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34/2014/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai; điều kiện của tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn về xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường; công chức địa chính xã, phường, thị trấn.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu đất đai là thông tin đất đai dưới dạng số được thể hiện bằng hình thức ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự.

2. Chia sẻ dữ liệu đất đai là việc cung cấp tệp dữ liệu hoặc chuyển dữ liệu giữa hệ thống thông tin đất đai với hệ thống thông tin khác.

3. Cổng thông tin đất đai là điểm truy cập duy nhất của cơ quan quản lý đất đai trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng về đất đai mà qua đó người dùng có thể truy cập, khai thác thông tin về đất đai.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai

1. Hệ thống thông tin đất đai được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

a) Xây dựng theo một hệ thống thiết kế thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước; cung cấp dữ liệu đất đai cho nhiều đối tượng sử dụng và phục vụ cho nhiều mục đích sử dụng;

b) Bảo đảm tính an toàn, bảo mật và hoạt động thường xuyên;

c) Bảo đảm tính mở, cho phép chia sẻ với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của các ngành, các cấp có liên quan.

2. Việc quản lý, khai thác hệ thống thông tin đất đai theo các nguyên tắc sau:

a) Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Bảo đảm tính chính xác, trung thực, khách quan;

c) Bảo đảm tính khoa học, thuận tiện cho khai thác và sử dụng;

d) Bảo đảm tính cập nhật, đầy đủ và có hệ thống;

đ) Sử dụng dữ liệu đúng mục đích;

e) Khai thác và sử dụng dữ liệu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính;

g) Tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II
XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Mục 1
XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Điều 5. Mô hình tổng thể hệ thống thông tin đất đai

1. Hệ thống thông tin đất đai là một thành phần của hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường.

2. Hệ thống thông tin đất đai được xây dựng, kết nối, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu, quản lý và vận hành tại cấp Trung ương và cấp tỉnh theo quy định sau đây:

a) Tại Trung ương là cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia do Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai thuộc Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý và vận hành;

Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia được kết nối và chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác và cơ sở dữ liệu của các bộ ngành có liên quan đến sử dụng đất.

b) Tại địa phương là cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh) do Văn phòng đăng ký đất đai quản lý, vận hành và cập nhật biến động;

Cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh được tập hợp từ cơ sở dữ liệu đất đai của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện).

Cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp dữ liệu đất đai của xã, phường, thị trấn.

Cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh được kết nối và chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu của các ban ngành khác tại tỉnh.

Cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh được kết nối và đồng bộ với cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia qua mạng chuyên dụng.

c) Các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường; công chức địa chính xã, phường, thị trấn được truy cập vào cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh thông qua mạng cục bộ (LAN) hoặc mạng diện rộng (WAN) để khai thác, cập nhật thông tin đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền.

3. Thiết kế tổng thể hệ thống thông tin đất đai để áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước phải được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

Điều 6. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

1. Hệ thống thông tin đất đai gồm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đất đai; hệ thống phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

2. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đất đai phải bảo đảm vận hành theo mô hình tại Điều 5 của Thông tư này và quy định sau đây:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đất đai bao gồm hệ thống các máy chủ, hệ thống lưu trữ, thiết bị mạng, máy trạm, thiết bị ngoại vi và các thiết bị hỗ trợ khác;

b) Hạ tầng mạng kết nối sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, mạng diện rộng ngành tài nguyên và môi trường hoặc mạng

truyền số liệu do các nhà dịch vụ cung cấp; trong đó ưu tiên sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

3. Hệ thống phần mềm phải bảo đảm theo thiết kế tổng thể của hệ thống thông tin đất đai được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm nhập liệu, quản lý, cập nhật được thuận tiện đối với toàn bộ dữ liệu đất đai;

b) Bảo đảm yêu cầu bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu trong việc cập nhật, chỉnh lý dữ liệu đất đai; bảo đảm việc phân cấp chặt chẽ đối với quyền truy cập thông tin trong cơ sở dữ liệu;

c) Thể hiện thông tin đất đai theo hiện trạng và lưu giữ được thông tin biến động về sử dụng đất trong lịch sử;

d) Thuận tiện, nhanh chóng, chính xác trong việc khai thác các thông tin đất đai.

4. Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia phải bảo đảm theo thiết kế tổng thể của hệ thống thông tin đất đai và chuẩn dữ liệu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

a) Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tại Trung ương được xây dựng từ các nguồn dữ liệu về đất đai được lưu trữ tại Trung ương; tích hợp và đồng bộ từ cơ sở dữ liệu đất đai của các địa phương; tích hợp kết quả điều tra cơ bản và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến đất đai do các Bộ, ngành cung cấp; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai;

b) Cơ sở dữ liệu đất đai tại địa phương được xây dựng từ kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; thống kê, kiểm kê đất đai; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất và bản đồ giá đất; điều tra cơ bản về đất đai; thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.

5. Các thành phần của hệ thống thông tin đất đai được cơ quan nhà nước xây dựng hoặc thuê các nhà cung cấp dịch vụ.

Điều 7. Chuẩn kỹ thuật của hệ thống thông tin đất đai

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đất đai phải tuân thủ các chuẩn kỹ thuật về hạ tầng công nghệ thông tin theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Hệ thống phần mềm, nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin cơ sở dữ liệu đất đai phải tuân thủ các chuẩn kỹ thuật về phần mềm, cơ sở dữ liệu đất đai do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Mục 2
QUẢN LÝ, KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Điều 8. Quản lý hệ thống thông tin đất đai

1. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý hệ thống thông tin đất đai theo quy định sau đây:

a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia và thực hiện dịch vụ công điện tử trong lĩnh vực đất đai;

b) Tích hợp kết quả điều tra cơ bản và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến đất đai do các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc xây dựng, quản lý, cập nhật và khai thác hệ thống thông tin đất đai và thực hiện dịch vụ công điện tử trong lĩnh vực đất đai tại địa phương;

d) Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ thống thông tin đất đai; quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và địa phương;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt phần mềm trong hệ thống thông tin đất đai.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc xây dựng, quản lý, cập nhật và khai thác hệ thống thông tin đất đai tại địa phương.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đây:

a) Lập kế hoạch xây dựng hệ thống thông tin đất đai trong phạm vi toàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai tại địa phương; Trung tâm công nghệ thông tin quản lý hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn, an ninh, bảo mật cơ sở dữ liệu của địa phương;

c) Chỉ đạo việc xây dựng, quản lý, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Các hình thức khai thác thông tin đất đai

1. Khai thác thông tin đất đai qua mạng internet, cổng thông tin đất đai, dịch vụ tin nhắn SMS.

2. Khai thác thông tin đất đai thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản tại cơ quan có thẩm quyền cung cấp dữ liệu đất đai.

3. Việc khai thác thông tin đất đai phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này và các trường hợp sau đây:

a) Danh mục dữ liệu có trong cơ sở dữ liệu đất đai;

b) Thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

c) Khung giá đất, bảng giá đất đã công bố;

d) Thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.

4. Trường hợp cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan, không thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp dữ liệu đất đai không phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

Điều 10. Khai thác dữ liệu trên mạng internet, cổng thông tin đất đai, dịch vụ tin nhắn SMS

1. Tổ chức, cá nhân khi khai thác dữ liệu đất đai trên mạng internet, cổng thông tin đất đai phải đăng ký và được cấp quyền truy cập, khai thác dữ liệu từ hệ thống thông tin đất đai.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp quyền truy cập có trách nhiệm:

a) Truy cập đúng địa chỉ, mã khóa; không được làm lộ địa chỉ, mã khóa truy cập đã được cấp;

b) Khai thác dữ liệu trong phạm vi được cấp, sử dụng dữ liệu đúng mục đích, không xâm nhập trái phép cơ sở dữ liệu đất đai;

c) Quản lý nội dung các dữ liệu đã khai thác, không được cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác trừ trường hợp đã được thỏa thuận, cho phép bằng văn bản của cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai;

d) Không được thay đổi, xóa, hủy, sao chép, tiết lộ, hiển thị, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ dữ liệu; không được tạo ra hoặc phát tán chương trình phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống thông tin đất đai; thông báo kịp thời cho cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai về những sai sót của dữ liệu đã cung cấp.

3. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;

b) Bảo đảm khuôn dạng dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến;

c) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân truy cập hệ thống thông tin đất đai;

d) Bảo đảm tính chính xác, thống nhất về nội dung, cập nhật thường xuyên và kịp thời của dữ liệu trong hệ thống thông tin đất đai;

đ) Quy định rõ thời hạn tồn tại trực tuyến của từng loại thông tin;

e) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp tạm ngừng cung cấp dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên môi trường mạng, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi chủ động tạm ngừng cung cấp dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên mạng để sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng thông tin; nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên môi trường mạng, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự cố ngay sau khi hệ thống thông tin đất đai bị lỗi trong quá trình hoạt động làm ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc gây ngừng cung cấp dữ liệu, dịch vụ có liên quan trên môi trường mạng.

Điều 11. Khai thác dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu đất đai nộp phiếu yêu cầu hoặc gửi văn bản yêu cầu cho các cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai theo Mẫu số 01/PYC được ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khi nhận được phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu hợp lệ của tổ chức, cá nhân, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai thực hiện việc cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác dữ liệu. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Việc khai thác dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu được thực hiện theo các quy định của pháp luật.

Điều 12. Trình tự, thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai

1. Việc nộp văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện theo một trong các phương thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai;

b) Gửi qua đường công văn, fax, bưu điện;

c) Gửi qua thư điện tử hoặc qua cổng thông tin đất đai.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai tiếp nhận, xử lý và thông báo nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời cho tổ chức, cá nhân biết.

3. Sau khi tổ chức, cá nhân thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai thực hiện cung cấp dữ liệu đất đai theo yêu cầu.

4. Thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai thực hiện theo quy định sau:

a) Trường hợp nhận được yêu cầu trước 15 giờ thì phải cung cấp ngay trong ngày; trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp dữ liệu đất đai được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo;

b) Trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai dưới hình thức tổng hợp thông tin thì thời hạn cung cấp dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và người có yêu cầu bằng hình thức hợp đồng.

Điều 13. Những trường hợp không cung cấp dữ liệu

1. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu cung cấp dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định.

2. Văn bản yêu cầu không có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu xác nhận đối với tổ chức; phiếu yêu cầu không có chữ ký, tên và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu.

3. Mục đích sử dụng dữ liệu không phù hợp theo quy định của pháp luật.

4. Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 14. Khai thác dữ liệu bằng hình thức hợp đồng

Đối với các trường hợp khai thác dữ liệu cần phải tổng hợp, xử lý trước khi cung cấp cho tổ chức, cá nhân thì phải thực hiện bằng hình thức hợp đồng theo quy định của Bộ luật dân sự giữa cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác dữ liệu đất đai theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai ở Trung ương là Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai thuộc Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai ở địa phương là Văn phòng đăng ký đất đai.

Đối với địa phương chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp dữ liệu đất đai từ hồ sơ địa chính theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính.

Điều 16. Phí và chi phí phải trả cho việc cung cấp dữ liệu đất đai

1. Phí và chi phí phải trả để được cung cấp dữ liệu đất đai bao gồm các khoản sau:

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;

b) Chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu;

c) Chi phí gửi tài liệu (nếu có).

2. Tổng cục Quản lý đất đai xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để cấp có thẩm quyền ban hành mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân thông qua mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

Điều 17. Chia sẻ dữ liệu đất đai giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Việc chia sẻ dữ liệu đất đai được thực hiện theo quy định sau:

1. Bộ, ngành, cơ quan có liên quan có trách nhiệm cung cấp kết quả điều tra cơ bản và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến đất đai cho Tổng cục Quản lý đất đai để cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, hệ thống thông tin đất đai.

2. Tổng cục Quản lý đất đai cung cấp cho các Bộ, ngành, địa phương quyền truy cập để sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin đất đai.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã quyền truy cập để sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin đất đai.

4. Các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu, cơ quan được chia sẻ dữ liệu có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ - kỹ thuật cần thiết bảo đảm sự chia sẻ dữ liệu an toàn, chính xác, kịp thời.

Điều 18. Bảo đảm an toàn dữ liệu đất đai

1. Cơ quan quản lý hệ thống thông tin đất đai phải có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng theo các quy định sau:

a) Bảo đảm tính sẵn sàng, ổn định và hoạt động hiệu quả của các thiết bị lưu trữ thông tin như ổ cứng máy tính, băng từ, đĩa từ và các phương tiện điện tử khác;

b) Số liệu cần đảm bảo an toàn theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ cơ sở dữ liệu, tránh các hiện tượng cố tình làm hỏng cấu trúc và nội dung dữ liệu;

c) Bảo đảm an toàn thông tin, chống truy cập trái phép và chống thất thoát thông tin từ hệ thống thông tin đất đai bằng hệ thống tường lửa, phần mềm chống vi rút.

2. Hệ thống thông tin đất đai phải có hệ thống dự phòng để bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục trong điều kiện có sự cố về thiên tai, hỏa hoạn và các sự cố khác. Việc xây dựng hệ thống dự phòng theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

3. Cơ sở dữ liệu đất đai phải được sao lưu vào các thiết bị nhớ để lưu theo định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng năm để phòng tránh trường hợp sai hỏng, mất dữ liệu trong quá trình quản lý, sử dụng.

Dữ liệu sao lưu hàng tuần phải được lưu giữ tối thiểu trong 03 tháng; sao lưu hàng tháng phải được lưu giữ tối thiểu trong 01 năm; sao lưu hàng năm phải được lưu giữ vĩnh viễn và dữ liệu sao lưu được lưu trữ ít nhất tại hai địa điểm.

Điều 19. Chế độ bảo mật dữ liệu đất đai

1. Việc in, sao, vận chuyển, giao nhận, truyền dữ liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp dữ liệu và các hoạt động khác có liên quan đến dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu đất đai chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, phát hiện những dữ liệu không an toàn bảo mật để kịp thời xử lý.

3. Cán bộ, công chức, nhân viên thực hiện cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai được cấp quyền truy cập và cập nhật trong từng thành phần dữ liệu, bảo đảm việc quản lý chặt chẽ đối với quyền truy cập, cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu đất đai.

4. Danh mục tài liệu mật về đất đai thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước được quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Mục 3
ĐIỀU KIỆN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Điều 20. Điều kiện của tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn về xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm

Điều kiện của tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn về xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 21. Phạm vi hoạt động tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Phạm vi hoạt động tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai bao gồm:

1. Tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện.

2. Tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh.

3. Tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

Điều 22. Điều kiện của tổ chức hoạt động tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

1. Có chức năng tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Có các cá nhân đủ điều kiện hoạt động tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định tại Điều 23 của Thông tư này như sau:

a) Có ít nhất 10 cá nhân đối với tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cấp huyện;

b) Có ít nhất 15 cá nhân đối với tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

Điều 23. Điều kiện của cá nhân hoạt động tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Cá nhân được hoạt động tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trong tổ chức có chức năng tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có năng lực hành vi dân sự.

2. Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về chuyên ngành công nghệ thông tin, quản lý đất đai, địa chính, trắc địa bản đồ và có kinh nghiệm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tối thiểu 03 năm.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2014.

Điều 25. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phổ biến, chỉ đạo, thực hiện Thông tư này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai việc thực hiện Thông tư này ở địa phương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét quyết định./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển

Mẫu số 01/PYC

(Kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHẦN GHI CỦA NGƯỜI NHẬN HỒ SƠ
Vào sổ tiếp nhận hồ sơ: *.....Giờ…….phút, ngày……/……/……Quyển số ……, Số thứ tự.....,*

Người nhận hồ sơ
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:
.....
Đại diện là ông (bà)..... Số CMTND/Hộ chiếu.....
cấp ngày..../...../.....tại .....; Quốc tịch.....
2. Địa chỉ: .....
.....
3. Số điện thoại.....; fax.....; E-mail:.....;
4. Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp của Thửa đất số....., địa chỉ .....

(đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin):

☐ **Thửa đất** [1]	☐ **Lịch sử biến động**	☐ **Hạn chế về quyền**
☐ **Người sử dụng đất** [2]	☐ **Quy hoạch sử dụng đất**	☐ **Giá đất**
☐ **Quyền sử dụng đất**	☐ **Trích lục bản đồ**	
☐ **Tài sản gắn liền với đất**	☐ **Trích sao GCNQSDĐ**	☐ *Tất cả thông tin trên*
☐ **Tình trạng pháp lý**	☐ **Giao dịch đảm bảo**	

5. Mục đích sử dụng dữ liệu:
.....
6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:..... ***bộ***

☐ **Bản giấy sao chụp**	☐ **Nhận tại nơi cung cấp**	☐ **Lưu trữ điện tử USB, CD**
☐ **Gửi EMS theo địa chỉ**	☐ **Fax**	☐ **Email**

7. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức)

[1] Dữ liệu Thửa đất bao gồm: Số hiệu thửa đất, số tờ BĐĐC, diện tích, địa chỉ.
[2] Dữ liệu Người sử dụng đất bao gồm: Họ tên vợ chồng, năm sinh, CMND, địa chỉ.

Mẫu số 02

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../HĐCCTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm....

HỢP ĐỒNG

CUNG CẤP DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

- Căn cứ Bộ luật dân sự;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm....., tại....., chúng tôi gồm:

1. Bên cung cấp dữ liệu (Bên A):

Cơ sở dữ liệu..... thuộc..... .....

Đại diện: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại....., Fax:..... Email: .....

Số tài khoản: .....

2. Bên yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai (Bên B):

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Đại diện: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:....., Fax:.....Email: .....

Số tài khoản: .....

Hai bên nhất trí thỏa thuận ký hợp đồng cung cấp dữ liệu đất đai như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

(về việc cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu)

.....

.....

Điều 2. Thời gian thực hiện:

..... ngày, kể từ ngày..... tháng..... năm.....

Điều 3. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

- Hình thức khai thác, sử dụng:.....
- Khai thác sử dụng thông qua việc truy cập:..... .....
- Nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp dữ liệu: .....
- Nhận gửi qua đường bưu điện: .....

Điều 4. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

Phí và chi phí phải trả cho việc cung cấp dữ liệu đất đai là:..... đồng.

(Bằng chữ:..... đồng)

Trong đó: Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là:..... đồng

Phí dịch vụ cung cấp dữ liệu là:..... đồng

Số tiền đặt trước:..... đồng

Hình thức thanh toán *(tiền mặt, chuyển khoản)*:.....

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên:

.....

.....

Điều 6. Bổ sung, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng và xử lý tranh chấp:

.....

.....

Điều 7. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này được làm thành..... bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ..... bản, bên B giữ..... bản.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

BÊN B	**BÊN A**
(Ký tên, đóng dấu đối với tổ chức, ghi họ tên đối với cá nhân)	*(Ký tên, đóng dấu)*